

MỞ ĐẦU

1. Lí do chọn đề tài

Có nhiều mô hình QLCL đào tạo đang được vận dụng trên thế giới và ở Việt Nam. Lựa chọn được mô hình quản lí phù hợp với điều kiện khách quan và trình độ phát triển của cơ sở giáo dục là một giải pháp quan trọng để từng bước nâng cao CLĐT. Các CSDN, trong đó có các TTDN có những đặc thù riêng nên cũng rất cần nghiên cứu, tìm kiếm một mô hình hay cấp độ QLCL đào tạo phù hợp để từng bước nâng cao chất lượng nguồn nhân lực qua đào tạo.

Ở Việt nam, trong những năm gần đây, hệ thống CSDN đã phát triển rộng khắp trong cả nước, trong đó có trên 900 TTDN (có trên 60% là TTDN công lập). Mặc dù hệ thống dạy nghề có nhiều cố gắng, nhưng thực tiễn nhiều năm qua CLĐT, đặc biệt ở các TTDN, nơi triển khai đào tạo 80% nhân lực qua ĐTN còn thấp, chưa đáp ứng được nhu cầu về chất lượng nhân lực của các bộ, ngành và địa phương, trong đó, một trong những nguyên nhân cơ bản là do sự buông lỏng trong QLCL.

Vùng Đông Nam bộ là khu vực phát triển kinh tế năng động với mức tăng trưởng cao, nơi tập trung nhiều trung tâm kinh tế, công nghiệp thương mại, dịch vụ, khoa học, kĩ thuật, là đầu mối giao thông và giao lưu của các tỉnh phía Nam với cả nước và quốc tế. Vì thế, việc phát triển nhân lực vùng Đông Nam bộ, là vấn đề then chốt, mang tính quyết định để phát triển nhanh và bền vững. Nhưng thực tế hiện nay, việc đào tạo nguồn nhân lực có tay nghề cao chưa được chú trọng thỏa đáng. Số lượng và qui mô TTDN tăng nhanh, nhất là các TTDN công lập, nhưng theo phản ánh của dư luận xã hội, hiện nay công tác QLCL đào tạo ở các TTDN công lập còn nhiều bất cập, dẫn đến hiệu quả ĐTN chưa cao, vì thế khó đáp ứng được mục tiêu công nghiệp hóa - hiện đại hóa đã đề ra.

Trên lĩnh vực QLCL nói chung và ĐBCL nói riêng từ lâu đã có nhiều công trình nghiên cứu trong và ngoài nước đề cập đến ở nhiều bình diện khác nhau. Các công trình nghiên cứu này đã tập trung vào những vấn đề kiểm định đánh giá CSĐT, chương trình, đặc biệt là đối với giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp theo hướng tiếp cận QLCL tổng thể. Riêng với các CSDN mới chỉ dừng lại ở những nghiên cứu QLCL nói chung, chưa có công trình nghiên cứu độc lập, chuyên sâu về QLCL đào tạo của TTDN. Nhất là việc nghiên cứu một cấp độ QLCL và một hệ thống CLĐT phù hợp với đặc điểm của TTDN công lập, để các TTDN công lập có thể thực hiện QLCL đào tạo của mình trong giai đoạn chưa đăng kí vì chưa đạt các tiêu chí, tiêu chuẩn do nhà nước ban hành hoặc duy trì và nâng cao CLĐT lên mức hoặc cấp độ QLCL cao hơn sau khi đã được các cơ quan nhà nước tiến hành kiểm định chất lượng. Đây là vấn đề mới mẻ khó tiếp cận trong nghiên cứu, nhưng thật sự cần thiết và cấp bách trong giai đoạn hiện nay.

Vì các lí do nêu trên, nghiên cứu sinh chọn đề tài: **“Đảm bảo chất lượng đào tạo của trung tâm dạy nghề công lập vùng Đông Nam bộ”** làm luận án tiến sĩ.

2. Mục đích nghiên cứu

Xây dựng luận cứ, luận chứng khoa học về ĐBCL đào tạo ở các TTDN công lập, trên cơ sở đó, đánh giá đúng thực trạng và đề xuất được các giải pháp ĐBCL đào tạo, nhằm duy trì và từng bước nâng cao CLĐT ở các TTDN công lập vùng Đông Nam bộ.

3. Khách thể và đối tượng nghiên cứu

- Khách thể nghiên cứu: Hoạt động quản lý đào tạo nghề ở các TTDN.
- Đối tượng nghiên cứu: Đảm bảo chất lượng đào tạo ở các TTDN công lập vùng Đông Nam bộ.

4. Giả thuyết khoa học

Đảm bảo chất lượng là cấp độ quản lý chất lượng phù hợp với các trung tâm dạy nghề. Nếu đánh giá đúng thực trạng và triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp theo một hệ thống đảm bảo chất lượng đào tạo phù hợp với đặc điểm và điều kiện cụ thể của trung tâm dạy nghề công lập, thì sẽ duy trì và từng bước nâng cao được chất lượng đào tạo ở các trung tâm dạy nghề công lập vùng Đông Nam bộ.

5. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Xây dựng luận cứ, luận chứng khoa học về ĐBCL đào tạo ở các TTDN công lập.
- Khảo sát, đánh giá đúng thực trạng ĐBCL đào tạo ở các TTDN công lập vùng Đông Nam bộ.
- Đề xuất các giải pháp ĐBCL đào tạo ở các TTDN công lập vùng Đông Nam bộ.
- Khảo nghiệm tính thực tiễn và khả thi của các giải pháp ĐBCL đào tạo ở các TTDN công lập vùng Đông Nam bộ

6. Giới hạn phạm vi nghiên cứu

- Với số lượng TTDN công lập vùng Đông Nam bộ khá lớn lại nằm trên nhiều địa bàn khác nhau, luận án chỉ giới hạn khảo sát ở 10 TTDN công lập.
- Chỉ tiến hành thử nghiệm 03 giải pháp tại 01 TTDN công lập vùng Đông Nam bộ, kết hợp với việc lấy ý kiến các nhà khoa học, các chuyên gia và các CBQL dạy nghề.

7. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

* *Các quan điểm tiếp cận:* Quan điểm tiếp cận thị trường; Quan điểm tiếp cận hệ thống; Quan điểm tiếp cận theo quá trình.

* *Cách tiếp cận:* Từ nghiên cứu lí thuyết đến khảo sát đánh giá thực tiễn, trên cơ sở đó đề ra các giải pháp.

Đầu tiên sử dụng phương pháp phân tích, tổng hợp để khái quát hóa, hệ thống hóa các tài liệu, các công trình khoa học trong và ngoài nước có liên quan; Sử dụng phương pháp nghiên cứu lịch sử vấn đề để phát hiện và khai thác những khía cạnh mà các công

trình nghiên cứu trước đây chưa đề cập đến; Sử dụng phương pháp tổng kết kinh nghiệm để tổng kết kinh nghiệm thực tiễn QLCL đào tạo ở các TTDN hiện nay, bổ sung cho những hạn chế của các luận điểm khoa học trước đây, đồng thời, lựa chọn cấp độ QLCL và hệ thống ĐBCL ở các TTDN để hình thành nên khung lý thuyết của đề tài.

Trên cơ sở khung lý thuyết đã xây dựng, sử dụng phương pháp điều tra bằng bảng hỏi tiến hành thu thập ý kiến của các đối tượng nghiên cứu, để tìm hiểu thực trạng ĐBCL đào tạo ở các TTDN công lập vùng Đông Nam bộ. Sau khi tổng hợp, nếu nhận thấy có những vấn đề chưa thống nhất trong đánh giá của các đối tượng khảo sát thì sử dụng phương pháp phỏng vấn, trao đổi với các lãnh đạo TTDN để tìm hiểu thêm về những khó khăn, vướng mắc và giải pháp để QLCL đào tạo ở các TTDN công lập có hiệu quả hơn.

Trên cơ sở số liệu khảo sát thu thập được, sử dụng phương pháp thống kê toán học để phân tích đưa ra những nhận xét, đánh giá khách quan về những hạn chế, tồn tại trong ĐBCL đào tạo ở các TTDN công lập hiện nay.

Từ việc phân tích thực trạng, nguyên nhân tồn tại để đề xuất các giải pháp. Đồng thời sử dụng phương pháp chuyên gia để lấy ý kiến về tính thực tiễn và tính khả thi để chỉnh sửa và hoàn thiện các giải pháp. Cuối cùng sử dụng phương pháp thực nghiệm nhằm kiểm nghiệm sự cần thiết và tính hiệu quả của các giải pháp đã đề xuất.

8. Đóng góp mới của luận án

- Về mặt lý luận: Luận án đã tiếp cận quan điểm ĐBCL đào tạo ở các TTDN công lập theo quá trình: Đầu vào – quá trình đào tạo - đầu ra phù hợp với đặc thù đào tạo nhân lực trong nền kinh tế thị trường. Phân tích được các cấp độ QLCL, từ đó lựa chọn cấp độ QLCL phù hợp với thực tiễn ở các TTDN công lập. Luận án cũng đã vận dụng cách thức ĐBCL “tự đánh giá” thấp hơn, thiết lập được hệ thống ĐBCL đào tạo phù hợp với đặc thù và điều kiện của TTDN công lập, lựa chọn các tiêu chuẩn, tiêu chí để đo kết quả cho việc thực hiện và có thể kiểm định được khi cần thiết. Nếu được áp dụng vào thực tiễn sẽ hiện thực hóa việc công khai và minh bạch trong QLCL đào tạo ở các TTDN công lập hiện nay.

- Về mặt thực tiễn: Luận án đã phân tích và đánh giá một cách khách quan thực trạng ĐBCL đào tạo, chỉ rõ những tồn tại, nguyên nhân làm cho ĐBCL đào tạo ở các TTDN công lập vùng Đông Nam bộ còn hạn chế. Trên cơ sở đó, đề xuất được 06 giải pháp phù hợp với những định hướng mà các cơ quan quản lý nhà nước đã và đang đề ra đối với lĩnh vực ĐBCL ĐTN. Tính thực tiễn, tính khả thi của các giải pháp được khẳng định thông qua thăm dò ý kiến 50 nhà khoa học, CBQL dạy nghề và việc tiến hành thử nghiệm 03 giải pháp ở một TTDN công lập. Kết quả nghiên cứu là cơ sở giúp cho các TTDN nói chung và các TTDN công lập vùng Đông Nam bộ nói riêng có thể áp dụng vào thực tiễn QLCL để duy trì và từng bước nâng cao CLĐT của mình.

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO Ở CÁC TRUNG TÂM DẠY NGHỀ CÔNG LẬP

1.1. Tổng quan lịch sử nghiên cứu vấn đề

Đối với các công trình nghiên cứu ngoài nước có thể kế thừa các luận điểm khoa học về ĐBCL như sau: Mỗi TTDN công lập có một qui trình ĐBCL nội bộ riêng và có thể sử dụng nó theo cách riêng của mình để quản lí. Cơ quan ĐBCL thực hiện đánh giá và kiểm soát chất lượng bên ngoài để đưa ra báo cáo về các ưu điểm và các khuyến nghị để cho các TTDN tự cải thiện; ĐBCL đạt được trên thực tế so với lí thuyết phụ thuộc nguồn lực và sử dụng các nguồn lực hiện có của tổ chức đó. Có thể phát triển cách thức “tự đánh giá” thấp hơn với các tiêu chuẩn cần thiết trước mắt ở mỗi TTDN.

Riêng với luận điểm: “Hệ thống ĐBCL đào tạo bao gồm cơ cấu tổ chức, các thủ tục, các quá trình và các nguồn lực cần thiết của các TTDN dùng để thực hiện quản lí đồng bộ, đạt được những tiêu chuẩn, tiêu chí và các chỉ số cụ thể do nhà nước ban hành”. *Luận điểm này cần bổ sung “đạt được những tiêu chuẩn, tiêu chí và các chỉ số cụ thể do nhà nước ban hành và phù hợp với đặc điểm và điều kiện cụ thể của các TTDN công lập”.*

Với luận điểm: “Hệ thống ĐBCL bao gồm các tiêu chuẩn chất lượng: chương trình học tập hiệu quả, đội ngũ GV, khả năng sử dụng cơ sở hạ tầng sẵn có, phản hồi tích cực từ HV và sự hỗ trợ từ các bên liên quan và thị trường lao động”. *Đối với luận điểm này cần bổ sung các qui trình cần thiết để quản lí các yếu tố này.*

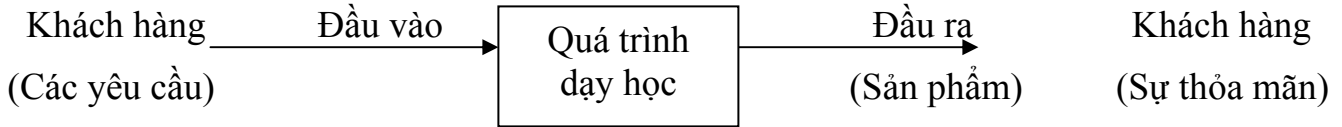
Đối với các công trình nghiên cứu trong nước có thể kế thừa các luận điểm khoa học về ĐBCL như sau: Kiểm soát chất lượng, ĐBCL và QLCL tổng thể là 03 cấp độ khác nhau của QLCL. Việc áp dụng cấp độ này với các mô hình khác nhau tùy theo đặc điểm của từng CSDN; Hệ thống chất lượng được xem như một phương tiện cần thiết để thực hiện chức năng QLCL. Một hệ thống ĐBCL đào tạo thường phải đáp ứng 3 yêu cầu chính sau: Xây dựng được một sơ đồ các vấn đề cần quản lí; Xây dựng được các qui trình, thủ tục thực hiện cho từng công đoạn/qui trình đó và đảm bảo điều kiện cho việc thực hiện và có thể kiểm định khi cần thiết.

Với luận điểm: “Các CSĐT cần có các điều kiện ĐBCL đầu vào, quá trình đào tạo và đầu ra”. *Nhưng cần lưu ý rằng bản chất của ĐBCL là giúp phòng ngừa, ngăn chặn kịp thời các nguyên nhân gây ra chất lượng kém, nên sẽ không có khái niệm các điều kiện ĐBCL đầu ra.*

Với luận điểm: “ĐBCL là quá trình kiểm định các điều kiện ĐBCL đào tạo như chương trình, GV, cơ sở vật chất và thiết bị dạy học, tổ chức quá trình dạy học, tài chính...”. *ĐBCL là một cấp độ của QLCL nên nó cũng phải thực hiện đầy đủ các chức năng của QLCL là quản lí cả hệ thống ĐBCL (bao gồm cả các điều kiện ĐBCL, chất lượng đầu ra và các qui trình quản lí).*

1.2. Chất lượng và chất lượng đào tạo nghề

Theo quan niệm về chất lượng tương đối, một sản phẩm, hoặc một dịch vụ được xem là có chất lượng khi nó đáp ứng được các mong muốn mà người sản xuất định ra và các yêu cầu mà người tiêu thụ đòi hỏi. Quan điểm này phù hợp với cơ chế thị trường trong đào tạo hiện nay. Quan điểm này được thể hiện ở hình 1.1 sau đây:



Hình 1.1: Quá trình đào tạo

Từ quan điểm này có thể đưa ra khái niệm: *Chất lượng đào tạo là sự đáp ứng nhu cầu của thị trường, của khách hàng, được đảm bảo bằng chất lượng quá trình tổ chức đào tạo từ đầu vào, đến quá trình dạy học và đầu ra - sản phẩm đào tạo.*

Với yêu cầu đáp ứng nhu cầu nhân lực của thị trường lao động, quan niệm về CLĐTN không chỉ dừng lại ở kết quả của quá trình đào tạo trong nhà trường thể hiện ở người tốt nghiệp trong những điều kiện ĐBCL nhất định, mà còn phải tính đến sự phù hợp và thích ứng của người tốt nghiệp với thị trường lao động.

Trong quan niệm “chất lượng tương đối”, người ta đặc biệt nhấn mạnh đến khả năng thỏa mãn hay đáp ứng nhu cầu khác nhau, đa dạng và phong phú của khách hàng. Chính sự khác nhau, sự đa dạng và phong phú của nhu cầu khách hàng nên CLĐTN cũng có các cấp độ khác nhau tùy thuộc năng lực của hệ thống và TTDN đáp ứng tiêu chuẩn đào tạo ở các mức độ khác nhau (mang tính chủ quan bên trong) đáp ứng nhu cầu sử dụng khác nhau, thể hiện ở phạm vi cấp độ của tiêu chuẩn nghề (mang tính khách quan bên ngoài), các tiêu chuẩn này chính là chuẩn chất lượng trong ĐTN.

Để có thể lượng hóa các chuẩn chất lượng, cần phải có các công cụ nhận diện, đó là các chỉ số gắn với dữ liệu định lượng và định tính mà trong QLCL gọi là các tiêu chí (các tiêu chí phải cụ thể hóa để có thể lượng hóa các tiêu chuẩn liên quan đến đầu vào - quá trình đào tạo - đầu ra). Tiêu chí ở mỗi tiêu chuẩn không nhất thiết phải giống nhau ở các TTDN khác nhau. Ở các văn bản hướng dẫn kiểm định chất lượng TTDN đều có cụ thể hóa các tiêu chuẩn để đánh giá cho từng tiêu chí. Các TTDN công lập có thể tham khảo thêm các tài liệu đó để xây dựng các chuẩn mực QLCL cho TTDN của mình.

1.3. Quản lý chất lượng đào tạo ở trung tâm dạy nghề công lập

Quản lý chất lượng đào tạo ở các CSDN là hoạt động quản lý tác nghiệp trong nội bộ CSDN và các hoạt động phối hợp với các đối tác bên ngoài để định hướng và kiểm soát hệ thống CLĐT nhằm đảm bảo và không ngừng nâng cao CLĐT theo mục tiêu đã đặt ra và đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động.

Hiện nay, đang tồn tại ba cấp độ QLCL tiêu biểu là: kiểm soát chất lượng; ĐBCL; QLCL tổng thể. Mặc dù, trong những năm gần đây, Đảng và nhà nước đã có nhiều cơ chế,

chính sách đầu tư và tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của các TTDN công lập, nhưng với đặc điểm đào tạo hết sức linh hoạt từ ngành nghề, chương trình đào tạo, đội ngũ GV, cơ sở vật chất, chính vì thế, rất khó chuẩn hóa, hiện đại hóa nó như một trường dạy nghề. Hầu hết các TTDN công lập đang trong giai đoạn chuyển đổi từ phương thức quản lý hành chính – tập trung sang QLCL, với cơ cấu tổ chức, cơ chế tài chính chưa thực sự ổn định, chưa có đầy đủ cơ sở vật chất trang thiết bị dạy nghề tối thiểu phục vụ cho các nghề giảng dạy, chưa có môi trường sư phạm thật sự và trình độ hiểu biết của CBQL và GV về QLCL còn hạn chế thì việc áp dụng cấp độ QLCL tổng thể trong QLCL đào tạo ở các TTDN công lập là khó khả thi.

Vì thế, chỉ có cấp độ ĐBCL là cấp độ QLCL phù hợp với thực tiễn hoạt động hiện nay ở các TTDN công lập hiện nay.

1.4. Đảm bảo chất lượng đào tạo ở các trung tâm dạy nghề công lập

Đảm bảo chất lượng đào tạo ở các TTDN công lập là hoạt động quản lý tác nghiệp trong phạm vi nội bộ TTDN công lập và các hoạt động phối hợp với các đối tác bên ngoài để định hướng và kiểm soát hệ thống ĐBCL đào tạo, nhằm tạo được sự tin tưởng rằng HV tốt nghiệp có đủ kiến thức, kỹ năng và thái độ theo mục tiêu đã đặt ra và đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động.

Hiện nay trên thế giới đang áp dụng 03 cách thức ĐBCL đào tạo chủ yếu, đó là: Đánh giá; kiểm toán và kiểm định chất lượng. Tuy nhiên, xuất phát từ đặc điểm của các TTDN công lập đang ở giai đoạn chuyển từ phương thức quản lý ở cấp độ kiểm soát chất lượng sang cấp độ ĐBCL, các TTDN công lập có thể phát triển cách thức “tự đánh giá” hệ thống CLĐT với các tiêu chí, tiêu chuẩn cần thiết trước mắt phù hợp với đặc điểm và nguồn lực hiện có ở mỗi TTDN, kết hợp với quá trình kiểm định chất lượng khi cần thiết.

Quá trình ĐBCL bao giờ cũng phải được bắt đầu từ sự ĐBCL bên trong. Việc thiết kế và đưa các qui trình, cơ chế ĐBCL vào thực hiện, mặc dù có sự hỗ trợ của các cơ quan bên ngoài, nhưng chủ yếu vẫn là trách nhiệm của TTDN công lập. Theo định kì, TTDN công lập cần đánh giá kết quả đầu ra, chất lượng sản phẩm theo các chuẩn mực nhất định và hiệu quả của các qui trình, cơ chế ĐBCL bên trong TTDN công lập.

Tự đánh giá được coi là một mắt xích của quá trình ĐBCL (ĐBCL bên trong). Với tư cách là một cấp độ của QLCL, nội dung ĐBCL bên trong bao gồm cả chất lượng đầu vào, chất lượng quá trình đào tạo, chất lượng đầu ra và các qui trình quản lý hệ thống CLĐT. Đây chính là quan điểm tự đánh giá gắn với ĐBCL bên trong và được vận dụng để đánh giá thực trạng ĐBCL đào tạo ở TTDN công lập trong luận án này.

Đảm bảo chất lượng là một cấp độ của QLCL nên nó cũng thực hiện các chức năng của quản lý là: Lập kế hoạch, tổ chức, chỉ đạo và kiểm tra. Các chức năng này trong ĐBCL đào tạo được thể hiện ở 4 thành tố: Xác lập chuẩn, xây dựng các qui trình, xác định các tiêu chí đánh giá và vận hành, đo lường, đánh giá, thu thập và xử lý số liệu. Các chức năng này kết hợp chặt chẽ với nhau tạo thành qui trình ĐBCL đào tạo ở TTDN công lập.

Quy trình ĐBCL đào tạo ở các TTDN công lập bao gồm nội dung và các bước tiến hành như sau: Xác lập chuẩn mực của hệ thống CLĐT; Xây dựng một số quy trình cần thiết để quản lý hệ thống CLĐT; Xác định các tiêu chí đánh giá hệ thống CLĐT và các quy trình cần thiết để quản lý hệ thống CLĐT; Vận hành, tự đánh giá hệ thống ĐBCL đào tạo.

Theo quan điểm tiếp cận hệ thống và tiếp cận quá trình thì hệ thống CLĐT ở các TTDN bao gồm các thành tố đầu vào, quá trình đào tạo, đầu ra và quá trình tương tác giữa chúng với bối cảnh bên ngoài trong quá trình hình thành chất lượng.

Với quan điểm hệ thống CLĐT có thể có các tiêu chí, tiêu chuẩn cần thiết trước mắt thấp hơn, phù hợp với đặc điểm và nguồn lực hiện có ở mỗi TTDN công lập, kết hợp cùng với quá trình kiểm định chất lượng khi cần thiết. Khi xây dựng các chuẩn mực cho từng nội dung QLCL, các TTDN công lập cần dựa vào hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng TTDN ở thông tư số 19/2010/TT- BLĐT BXH do Bộ LĐT BXH ban hành.

Từ hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng TTDN, có thể mô tả 03 thành tố cơ bản của hệ thống CLĐT ở các TTDN công lập như sau:

+ Đầu vào (Inputs): Mục tiêu và nhiệm vụ; GV và CBQL; Chương trình, giáo trình; Thư viện; Cơ sở vật chất, thiết bị, đồ dùng dạy học; Quản lý tài chính.

+ Quá trình (Processes): Tổ chức quản lý; Hoạt động dạy và học; Các dịch vụ cho người học nghề.

+ Đầu ra (Outputs/Outcomes): Năng lực HV tốt nghiệp; Hiệu quả ngoài.

Căn cứ vào sứ mạng và đặc điểm của các TTDN công lập, hiện nay bộ tiêu chí, tiêu chuẩn này chưa thật phù hợp với đặc điểm và điều kiện thực tế của các TTDN công lập, nên việc vận dụng nó vào thực tiễn QLCL ở các TTDN công lập gặp không ít khó khăn. Ví dụ như tiêu chí dịch vụ phục vụ người học và tiêu chí thư viện, đối với TTDN công lập thường ĐTN sơ cấp và thường xuyên dưới 3 tháng, đa số áp dụng hình thức dạy nghề lưu động và thuê mượn cơ sở vật chất, nên các tiêu chí này rất khó thực hiện được. Trong quá trình đào tạo, các TTDN công lập cần phải bổ sung tiêu chí thiết lập mối quan hệ với các doanh nghiệp và chính quyền địa phương. Đây là tiêu chí hết sức cần thiết để các TTDN công lập có thể tận dụng được nguồn nhân lực, thiết bị và các nguồn lực khác để nâng cao CLĐT và giải quyết việc làm cho HV sau tốt nghiệp. Riêng tiêu chí cơ sở vật chất, thiết bị đồ dùng dạy học thường dùng trong các trường phổ thông, theo nghiên cứu sinh cần chỉnh sửa lại là tiêu chí về thiết bị và vật tư dạy nghề. Trong tiêu chí chương trình, giáo trình thì việc biên soạn giáo trình rất khó thực hiện do trình độ của GV ở các TTDN công lập còn hạn chế. Mặt khác, do sự đa dạng và luôn biến động của các nghề đào tạo, nên các GV thường chỉ dừng lại ở việc sử dụng các giáo trình có sẵn để biên soạn bài giảng và tài liệu học tập cho HV. Vì thế, cần chỉnh sửa tiêu chí này trở thành tiêu chí chương trình đào tạo.

Có thể so sánh các tiêu chí kiểm định chất lượng do Bộ LĐTBXH ban hành và các tiêu chí đánh giá hệ thống CLĐT đã được điều chỉnh cho phù hợp với sứ mạng và đặc điểm của các TTDN công lập theo bảng 1.1 dưới đây:

Bảng 1.1: So sánh các tiêu chí kiểm định chất lượng theo Thông tư 19/BLĐTBXH và các tiêu chí đánh giá hệ thống CLĐT ở các TTDN công lập

STT	Các tiêu chí kiểm định chất lượng theo Thông tư 19/BLĐTBXH	Các tiêu chí đánh giá hệ thống CLĐT ở các TTDN công lập
1	Mục tiêu và nhiệm vụ	Mục tiêu và nhiệm vụ
2	Tổ chức và quản lí	Tổ chức và quản lí
3	Hoạt động dạy và học	Hoạt động dạy và học
4	Giáo viên và cán bộ quản lí	Giáo viên và cán bộ quản lí
5	Chương trình, giáo trình	Chương trình đào tạo
6	Thư viện	-
7	Cơ sở vật chất, thiết bị, đồ dùng dạy học	Thiết bị và vật tư dạy nghề
8	Quản lí tài chính	Quản lí tài chính
9	Các dịch vụ cho người học nghề	Mối quan hệ với các doanh nghiệp và chính quyền địa phương
10	-	Năng lực của HV tốt nghiệp
11	-	Hiệu quả đào tạo

Hệ thống đảm bảo chất lượng đào tạo thường phải đáp ứng 3 yêu cầu chính sau: Xây dựng được một sơ đồ các vấn đề cần quản lí (chuỗi các công đoạn/qui trình); Xây dựng được các qui trình, thủ tục thực hiện cho từng công đoạn/qui trình đó và đảm bảo điều kiện cho việc thực hiện được và có thể kiểm định khi cần thiết; Có những tiêu chí cần thiết để đối chiếu kết quả đạt được so với các tiêu chuẩn đã qui định trong mục tiêu ở đầu vào và đầu ra của mỗi công đoạn/qui trình.

Từ các quan niệm nêu trên, có thể mô tả hệ thống ĐBCL đào tạo ở các TTDN công lập theo hình 1.5.

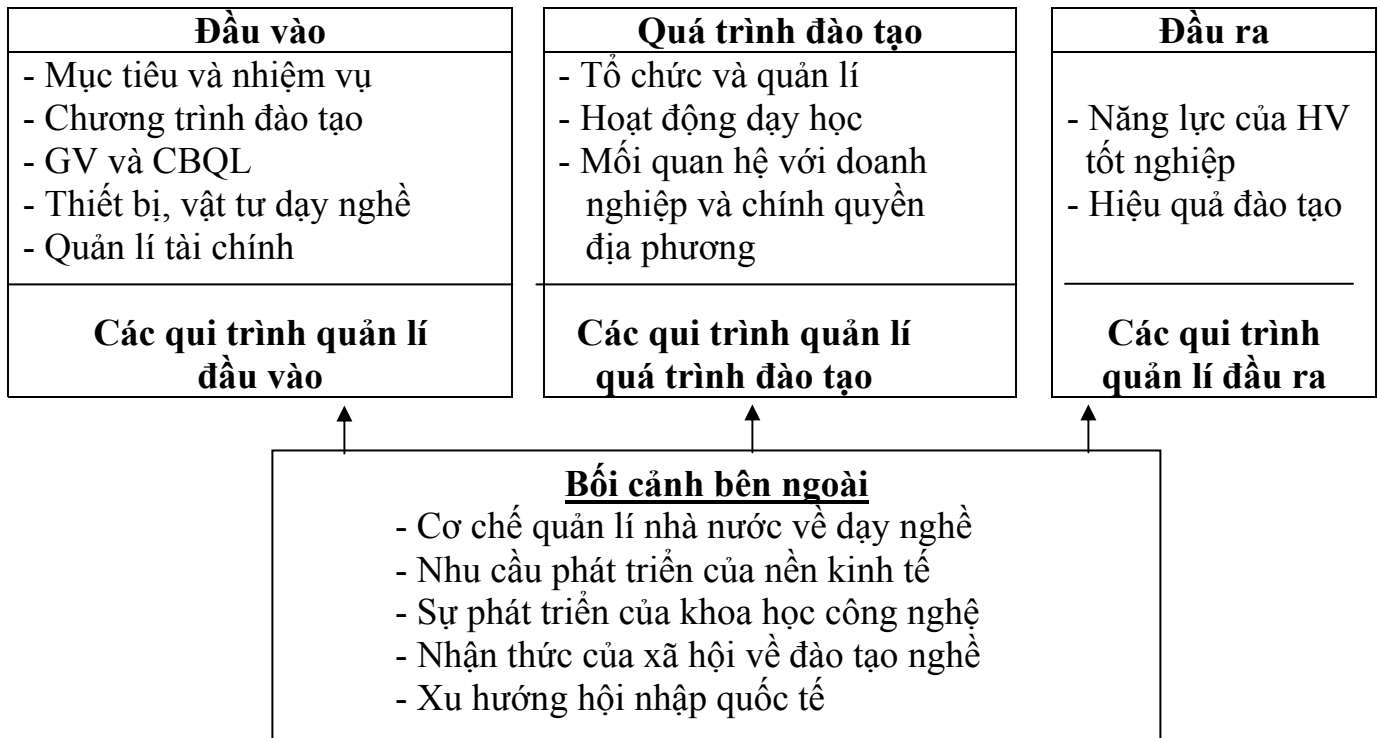
Để có cơ sở để đánh giá thực trạng ĐBCL đào tạo ở các TTDN công lập, nghiên cứu sinh đã sắp xếp và đưa ra các tiêu chí đánh giá ngắn gọn, dễ hiểu để tiện việc khảo sát lấy ý kiến đánh giá của các đối tượng khảo sát.

1. Các tiêu chí theo đánh giá chất lượng đầu ra

* *Năng lực của HV tốt nghiệp*: Kiến thức, kĩ năng nghề, tính kỉ luật và tác phong của HV đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp; Khả năng áp dụng được kiến thức, kĩ năng đã học của HV để nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm; Khả năng tự lập của HV sau khi tốt nghiệp và có thể học lên trình độ đào tạo cao hơn.

* *Hiệu quả đào tạo của trung tâm dạy nghề*: Nghề đào tạo đáp ứng nhu cầu học nghề của người lao động địa phương; Khả năng ổn định việc làm của HV sau tốt nghiệp; Góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động và phát triển nhân lực ở địa phương; Đáp ứng nhu

cầu tuyển dụng nhân lực có chất lượng cho các doanh nghiệp; Thu hút ngày càng nhiều CBQL, GV vào làm việc ở TTDN.



Hình 1.5: Hệ thống DBCL đào tạo ở các trung tâm dạy nghề công lập

2. Các tiêu chí đánh giá chất lượng đầu vào

* *Mục tiêu và nhiệm vụ*: Mục tiêu, nhiệm vụ phù hợp kế hoạch phát triển kinh tế xã hội địa phương và điều kiện, hoàn cảnh của trung tâm; Mục tiêu, nhiệm vụ được thể hiện thành mục tiêu cụ thể trong các chương trình nghề đào tạo; Mục tiêu đào tạo được cụ thể hóa thành chuẩn đầu ra của các chương trình nghề đào tạo; Chuẩn đầu ra của các chương trình nghề đào tạo phù hợp với yêu cầu sử dụng lao động của địa phương và doanh nghiệp.

* *Chương trình đào tạo*: Có đầy đủ chương trình các nghề TTDN đang đào tạo; Cụ thể hóa chương trình đào tạo thành các mô đun giảng dạy; GV đề xuất chỉnh sửa và phối hợp với cán bộ kỹ thuật doanh nghiệp xây dựng chương trình; Định kỳ có cập nhật, bổ sung điều chỉnh chương trình.

* *Đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên*: CBQL đạt chuẩn về bằng cấp và tích lũy được kinh nghiệm; GV đạt chuẩn về sư phạm và thành thạo kỹ năng nghề của GV; Đảm bảo tỉ lệ GV/HV theo qui định; GV chú trọng dạy thực hành và phát huy kinh nghiệm sẵn có của HV; TTDN chú trọng đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ CBQL, GV.

* *Thiết bị, vật tư dạy nghề*: Số lượng thiết bị dạy nghề đáp ứng yêu cầu thực hành của chương trình; Chung loại thiết bị dạy nghề phù hợp với nghề đào tạo; Cung ứng kịp thời, đầy đủ vật tư giảng dạy; Sử dụng có hiệu quả thiết bị và vật tư dạy nghề; Tận dụng được cơ sở vật chất, thiết bị của của đối tác phục vụ đào tạo.

* *Quản lý tài chính*: Có các nguồn tài chính ổn định; Có kế hoạch quản lý tài chính đúng theo qui định của nhà nước, công khai, minh bạch; Đánh giá hiệu quả sử dụng các nguồn tài chính; Chấp hành chế độ thanh, kiểm tra và kiểm toán tài chính.

3. Các tiêu chí đánh giá chất lượng quá trình đào tạo

* *Tổ chức và quản lý*: TTDN có hệ thống các văn bản qui định về tổ chức, quản lý và được rà soát, đánh giá, bổ sung, điều chỉnh; Có cơ cấu tổ chức hợp lý, phù hợp với qui định của nhà nước cũng như các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển của TTDN.

* *Hoạt động dạy học*: Có kế hoạch đào tạo, giám sát chặt chẽ, bảo đảm thực hiện kế hoạch đào tạo đúng tiến độ, có hiệu quả và tổ chức dạy nghề theo mục tiêu, nội dung chương trình dạy nghề đã được phê duyệt; Có đủ hệ thống sổ sách, biểu mẫu theo dõi kết quả học tập của người học được ghi chép và lưu trữ an toàn; Định kì báo cáo đầy đủ cho cấp quản lý trực tiếp và các cơ quan quản lý nhà nước.

* *Đánh giá kết quả học tập của HV*: Xét tư cách dự thi của HV đúng theo qui chế; Đánh giá kết quả học tập của HV dựa trên chuẩn đầu ra đã xác định; Xây dựng ngân hàng đề thi tốt nghiệp; Cán bộ kỹ thuật doanh nghiệp tham gia hội đồng thi chấm thi tốt nghiệp; Nghiêm túc trong đánh giá kết quả học tập của HV.

* *Mối liên kết với doanh nghiệp và chính quyền địa phương*: Thực hiện kí hợp đồng đào tạo, cung ứng lao động với doanh nghiệp; Thực hiện dạy lý thuyết tại TTDN và dạy thực hành tại doanh nghiệp; Phối hợp tốt với chính quyền địa phương giải quyết việc làm tại chỗ cho HV tốt nghiệp; Doanh nghiệp bao tiêu sản phẩm ổn định do HV sản xuất ra; Thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của khách hàng về HV tốt nghiệp.

4. Các tiêu chí đánh giá các qui trình cần thiết để quản lý hệ thống chất lượng đào tạo

Xác định mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận trong từng bước thực hiện qui trình; Các bộ phận mô tả được công việc, trách nhiệm của từng cá nhân theo từng bước của qui trình; Kết quả công việc của từng bộ phận và cá nhân được cụ thể hóa bằng các tiêu chí, chỉ số thực hiện; Các bước của qui trình đơn giản dễ hiểu, dễ thực hiện và đánh giá kết quả thực hiện.

5. Tự kiểm tra, đánh giá hệ thống đảm bảo chất lượng đào tạo

Việc Bố trí bộ phận chuyên trách công tác ĐBCL đào tạo; Trách nhiệm của CBQL và GV trong việc duy trì và củng cố CLĐT; CBQL, GV hiểu và thực hiện đúng các qui trình và thủ tục; Chỉ đạo kiểm tra, đánh giá công việc theo các tiêu chí và qui trình, thủ tục đã ban hành.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO Ở CÁC TRUNG TÂM DẠY NGHỀ CÔNG LẬP VÙNG ĐÔNG NAM BỘ

2.1. Sự phát triển của hệ thống trung tâm dạy nghề ở Việt Nam và vùng Đông Nam bộ

Tính đến tháng 10/2011, Cả nước có 906 TTDN. Trong đó có 555 TTDN công lập.

Các tỉnh, thành phố ở vùng Đông Nam bộ đều đặt mục tiêu cơ bản trở thành tỉnh công nghiệp vào năm 2015. Sự phát triển công nghiệp tăng nhanh với qui mô và tốc độ cao, vấn đề đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật, đặc biệt là hệ thống giáo dục nghề nghiệp cần nhanh chóng chuẩn bị đủ lực lượng lao động kỹ thuật để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của toàn vùng nói chung và cho các khu công nghiệp nói riêng là hết sức cần thiết. Để đáp ứng yêu cầu phát triển công nghiệp cùng với sự chuyển dịch lao động diễn ra trên qui mô lớn giữa các ngành, chủ yếu từ khu vực nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ, giữa các địa phương trong vùng, hệ thống giáo dục nghề nghiệp của vùng Đông Nam bộ phải mở rộng qui mô và chú trọng đến việc nâng cao CLĐT theo các chuẩn chất lượng phù hợp là điều hết sức quan trọng.

Xuất phát từ đặc điểm kinh tế - xã hội và phát triển nhân lực của vùng nên hoạt động QLCL ngoài chịu sự tác động của các yếu tố chung, vùng Đông Nam bộ còn chịu ảnh hưởng mạnh mẽ do sự phát triển của khoa học công nghệ và xu hướng hội nhập quốc tế tạo ra sự cạnh tranh gay gắt trong dịch vụ đào tạo, cung ứng nguồn nhân lực, đòi hỏi các TTDN công lập vùng Đông Nam bộ phải khẳng định thương hiệu của chính thông qua việc không ngừng nâng cao CLĐT và thường xuyên tự đánh giá và tham gia kiểm định chất lượng để được nhà nước, doanh nghiệp, người học và xã hội công nhận.

Mặc dù các TTDN công lập vùng Đông Nam bộ có những đặc điểm riêng và hoạt động ĐBCL chịu tác động của các yếu tố đặc thù, nhưng về cơ bản sứ mạng chủ yếu vẫn là phổ cập nghề cho người lao động. Đào tạo ở TTDN vẫn hết sức linh hoạt từ ngành nghề, chương trình đào tạo, đội ngũ GV, cơ sở vật chất, chính vì thế, ĐBCL đào tạo ở các TTDN công lập vùng Đông Nam bộ vẫn phải áp dụng như ở các TTDN công lập nói chung. Chỉ khác là với các tiêu chí chất lượng có thể cao hơn, các qui trình ĐBCL chặt chẽ hơn và việc tự kiểm tra, đánh giá hệ thống ĐBCL đào tạo sẽ thường xuyên và sâu sát hơn các TTDN công lập ở các vùng khác.

2.2. Khảo sát thực trạng đảm bảo chất lượng đào tạo ở trung tâm dạy nghề công lập vùng Đông Nam bộ

Quá trình khảo sát được mô tả như sau:

* Khảo sát 1: Khảo sát lãnh đạo, CBQL, GV cơ hữu ở các TTDN công lập vùng Đông Nam bộ.

- Chọn mẫu: Tất cả CBQL và GV cơ hữu ở các TTDN.

- Số lượng khảo sát: 158 mẫu (10 lãnh đạo TTDN, 56 CBQL và 92 GV).

* Khảo sát 2: Khảo sát HV đang học nghề ở các TTDN công lập vùng Đông Nam bộ.

- Chọn mẫu: Mẫu khảo sát là đại diện ngẫu nhiên HV sơ cấp nghề ở các lớp sơ cấp nghề có tính chất ổn định và phổ biến ở các TTDN.

- Số lượng khảo sát: 326 mẫu.

* Khảo sát 3: Khảo sát HV tốt nghiệp sơ cấp nghề đang làm việc và lao động sản xuất đã tốt nghiệp từ các TTDN công lập vùng Đông Nam bộ.

- Chọn mẫu: Mẫu khảo sát là đại diện ngẫu nhiên HV tốt nghiệp sơ cấp nghề từ các TTDN công lập vùng Đông Nam bộ đang làm việc và lao động sản xuất. Chủ yếu là người lao động mới tốt nghiệp trong vòng 02 năm trở lại đây.

- Số lượng khảo sát: 86 mẫu khảo sát.

* Khảo sát 4: Khảo sát CBQL doanh nghiệp có sử dụng lao động là HV từ các TTDN công lập và cán bộ địa phương nơi HV tốt nghiệp sơ cấp nghề đang trực tiếp sản xuất ở vùng Đông Nam bộ.

- Chọn mẫu: Mẫu khảo sát là đại diện ngẫu nhiên CBQL doanh nghiệp có sử dụng lao động là HV từ các TTDN và cán bộ địa phương nơi HV tốt nghiệp sơ cấp nghề đang trực tiếp sản xuất ở vùng Đông Nam bộ.

- Số lượng khảo sát: 138 mẫu khảo sát.

Sau khi thu thập, tổng hợp, xử lý và phân tích các số liệu từ các bảng hỏi khảo sát, nghiên cứu sinh phát hiện ra một số vấn đề chưa thống nhất trong ý kiến đánh giá của các đối tượng khảo sát và những vấn đề tồn tại ở các TTDN. Trên cơ sở này, nghiên cứu sinh đã gặp gỡ và phỏng vấn trực tiếp lãnh đạo của các TTDN công lập đã khảo sát để thống nhất ý kiến đánh giá và làm rõ những nguyên nhân tồn tại và hướng khắc phục những tồn tại đó. Đây cũng là cơ sở thực tiễn quan trọng để nghiên cứu sinh tham khảo khi xây dựng các giải pháp của luận án.

Kết quả khảo sát được tổng hợp, xử lý thống kê toán học bằng phần mềm Excel.

Qua khảo sát thực trạng ĐBCL đào tạo ở các TTDN công lập vùng Đông Nam bộ nhận thấy có các ưu điểm nổi bật như:

Học viên tốt nghiệp ở các TTDN công lập có khả năng áp dụng được kiến thức, kỹ năng đã học để nâng cao được năng suất lao động và chất lượng sản phẩm; Mục tiêu, nhiệm vụ của các TTDN công lập tương đối phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, thể hiện thành mục tiêu cụ thể trong các chương trình nghề đào tạo và đã được cụ thể hóa thành các mô đun giảng dạy; Số lượng thiết bị dạy nghề đáp ứng tối

thiếu yêu cầu thực hành; Tổ chức các lớp nghề là phù hợp, nhất là các lớp nghề lưu động; Các TTDN công lập đã chủ động kí kết hợp đồng đào tạo và cung ứng lao động cho doanh nghiệp và đã thiết lập chuẩn và qui trình cho một số nội dung QLCL đào tạo.

Về mặt tồn tại, hạn chế có thể tóm tắt theo logic như sau:

Khởi đầu từ việc chưa làm tốt việc phối hợp với cán bộ kỹ thuật doanh nghiệp trong việc cập nhật, bổ sung, điều chỉnh chương trình và đánh giá kết quả học tập của HV, nên mục tiêu của các chương trình nghề đào tạo chưa được cụ thể hóa thành chuẩn đầu ra, hoặc nếu có thì các chuẩn đầu ra này chưa thật sự phù hợp với yêu cầu sử dụng lao động của địa phương và doanh nghiệp.

Các nhân tố ĐBCL đầu vào còn nhiều bất cập: Chất lượng đầu vào của HV còn hạn chế, tỉ lệ GV/HV chưa đảm bảo, đội ngũ GV chưa thật sự thành thạo kỹ năng nghề. chủng loại của các thiết bị dạy nghề này chưa phù hợp với việc thực hành kỹ năng nghề theo yêu cầu của doanh nghiệp và thực tiễn sản xuất.

Đối với các nhân tố ĐBCL quá trình đào tạo: Do cơ cấu tổ chức chưa hợp lý và ổn định nên các TTDN công lập chưa ban hành các qui trình quản lý cho các lĩnh vực QLCL hoặc nếu có thì cũng còn sơ sài, cộng với việc chỉ đạo kiểm tra, đánh giá công việc chưa bám sát theo các tiêu chí, chỉ số, chưa thật sự tuân theo qui trình, thủ tục đã đề ra. Chính vì thế, các bộ phận, bộ môn chưa có sự phối hợp đồng bộ để thực hiện có hiệu quả các hoạt động QLCL.

Những tồn tại nêu trên đã góp phần làm cho sản phẩm đào tạo ở các TTDN công lập vùng Đông Nam bộ chưa thật sự đáp ứng nhu cầu nhân lực có chất lượng cho các doanh nghiệp và khả năng ổn định việc làm tại chỗ cho HV sau tốt nghiệp còn gặp nhiều khó khăn.

Các tồn tại này xuất phát từ những nguyên nhân sau:

- Về mặt khách quan: Chính quyền các địa phương chưa có qui hoạch phát triển nhân lực; Cơ chế chính sách đầu tư và phát triển hệ thống TTDN công lập chưa thật hợp lý; Cơ chế chính sách giải quyết việc làm cho HV còn nhiều bất cập; Chất lượng đầu vào của HV học nghề còn hạn chế.

- Về mặt chủ quan:

** Chưa tiếp cận nhu cầu khách hàng để cụ thể hóa các mục tiêu đào tạo thành chuẩn đầu ra của các chương trình nghề đào tạo:*

Khi xây dựng mục tiêu đào tạo, các TTDN công lập chưa khảo sát kỹ thực trạng nhu cầu học nghề, việc làm của người lao động và thế mạnh về phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương. Lãnh đạo các TTDN công lập vẫn còn nặng tư tưởng: “Dạy những gì mình có, chưa dạy những gì mà khách hàng cần”. Nghề đào tạo của TTDN công lập chỉ dừng lại ở nhu cầu của người học nghề mà chưa thực gắn với việc giải quyết việc làm cho HV sau tốt nghiệp. Năng lực đào tạo của TTDN công lập còn hạn chế so với nhu cầu đa dạng của

người học nghề, chưa theo kịp sự biến động của thị trường lao động và sự phát triển nhanh chóng của khoa học – công nghệ.

Khi xây dựng mục tiêu của chương trình đào tạo chưa có sự tham gia của chuyên gia hoặc cán bộ kỹ thuật của doanh nghiệp và chưa làm tốt việc cập nhật, bổ sung, điều chỉnh chương trình theo định kì, nên chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo chưa thật phù hợp chuẩn đầu vào của doanh nghiệp và thực tiễn sản xuất. Nguyên nhân chủ yếu là khả năng quản lí của lãnh đạo và CBQL, trình độ chuyên môn, sự phạm của GV còn hạn chế và chưa được huấn luyện về xây dựng chương trình sơ cấp và dạy nghề thường xuyên.

** Điều kiện đảm bảo chất lượng giảng dạy thực hành nghề còn hạn chế:*

Do đội ngũ GV cơ hữu ở các TTDN công lập còn ít chưa được thường xuyên bồi dưỡng và chưa được tạo điều kiện để tham quan thực tập sản xuất tại doanh nghiệp và các mô hình sản xuất thực tế để nâng cao kỹ năng nghề.

Khi mua sắm thiết bị dạy nghề, lãnh đạo các TTDN công lập chưa lấy ý kiến đề xuất từ cơ sở và tham khảo ý kiến của cán bộ kỹ thuật doanh nghiệp, kết quả là các thiết bị dạy nghề tuy được mua sắm đủ về số lượng, nhưng chủng loại chưa thật sự phù hợp với việc thực hành kỹ năng nghề theo yêu cầu của doanh nghiệp và thực tiễn sản xuất, nhất là trong dạy nghề lưu động cho lao động nông thôn.

** Chưa thật sự quan tâm đúng mức công tác giám sát giảng dạy:*

Quy trình kiểm tra, giám sát giảng dạy chưa được ban hành, hoặc nếu có ban hành thì chưa cụ thể được trách nhiệm của từng bộ phận, cá nhân. Việc kiểm tra, giám sát giảng dạy chỉ dừng lại ở việc kiểm tra sĩ số lớp học và việc chấp hành lịch giảng dạy. TTDN công lập cũng có phối hợp mời cán bộ địa phương cùng tham gia giám sát, nhưng việc kiểm tra vẫn còn nặng tính hành chính, chưa quan tâm nhiều đến chất lượng giảng dạy của GV, dẫn đến hạn chế chất lượng dạy học.

** Không đánh giá chính xác kết quả học tập của học viên:*

Tuy hầu hết các TTDN công lập đã ban hành được qui trình thi tốt nghiệp, nhưng trong chỉ đạo thiếu kiên quyết theo đúng qui trình đã ban hành. Biểu hiện ở việc chưa làm tốt việc xét tư cách dự thi của HV, chưa thực hiện tốt việc xây dựng ngân hàng đề thi, chưa chủ động mời cán bộ kỹ thuật doanh nghiệp tham gia hội đồng thi chấm thi tốt nghiệp; Đề thi tốt nghiệp còn qua loa, sơ sài không bám chắc vào mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ theo chương trình đã đề ra. Công tác tổ chức thi tốt nghiệp chưa nghiêm túc.

** Chưa thiết lập, duy trì và củng cố mối quan hệ với chính quyền địa phương và doanh nghiệp trong giải quyết việc làm cho HV sau tốt nghiệp:*

Các trung tâm dạy nghề công lập chưa thiết lập được qui trình phối hợp giải quyết việc làm cho HV tốt nghiệp. Biểu hiện cụ thể là chưa có sự phối hợp chặt chẽ giữa TTDN với chính quyền đoàn thể trong việc giải quyết việc làm tại chỗ cho HV, chưa chủ động phối hợp với các doanh nghiệp hỗ trợ bao tiêu sản phẩm cho HV và chưa tổ chức tốt

hội nghị khách hàng theo định kì. Đa số HV tốt nghiệp ngoài việc thiếu phương tiện, thiếu vốn, mặt bằng, chưa được TTDN tư vấn kĩ lưỡng về kĩ thuật, cách quản lí, thị trường tiêu thụ sản phẩm, nên chưa tự tin để tự mở cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ. Các TTDN công lập không bố trí người theo dấu HV tốt nghiệp và thu thập ý kiến phản hồi từ phía doanh nghiệp, chính quyền, đoàn thể ở địa phương.

** Các qui trình quản lí chưa hoàn chỉnh, chưa thường xuyên tự kiểm tra, đánh giá hệ thống đảm bảo chất lượng đào tạo:*

Các trung tâm dạy nghề công lập chưa có cơ cấu tổ chức hoàn chỉnh và cơ chế tài chính thích hợp. Mặt khác, nhiều lãnh đạo TTDN chưa chú trọng vào việc xây dựng qui trình, mà còn bảo thủ chỉ thực hiện theo cách thức quản lí hành chính – tập trung mà chưa mạnh dạn áp dụng cách thức QLCL theo chuẩn mực và qui trình. Điều này thể hiện rõ ở điểm là đa số các TTDN công lập chưa ban hành được qui trình xây dựng, bổ sung chỉnh sửa chương trình, qui trình kiểm tra, giám sát giảng dạy và qui trình phối hợp giải quyết việc làm cho HV tốt nghiệp.

Khi ban hành các qui trình, thủ tục, lãnh đạo TTDN công lập đều có lấy ý kiến của đội ngũ CBQL, GV. Tuy nhiên, một số CBQL và GV chưa đọc kĩ, chưa góp ý cụ thể vào các qui trình, thủ tục đó. Một số TTDN công lập đã xây dựng được qui trình và mô tả công việc của từng bộ phận, cá nhân, nhưng chưa xây dựng được các tiêu chí, chỉ số cụ thể cho các bản mô tả công việc đó, nên khó đánh giá hiệu quả công việc của CBQL, GV theo qui trình. Điều này thể hiện ở qui trình kiểm tra, thi tốt nghiệp, cấp chứng chỉ nghề và qui trình mua sắm, sử dụng, bảo dưỡng thiết bị dạy nghề.

Do số lượng CBQL và GV khá ít, nên lãnh đạo TTDN công lập thường chỉ đánh giá CBQL thông qua quan sát công việc hàng ngày, số và chất lượng sản phẩm cuối cùng mà CBQL đó đạt được. Đây là cách đánh giá theo kiểu quản lí theo hành chính - tập trung. Trong khi đó bản chất của QLCL là quản lí theo chuẩn mực và qui trình.

Việc chỉ đạo kiểm tra, đánh giá công việc của các bộ phận và cá nhân chưa bám sát theo các tiêu chí, chỉ số và chưa thật sự tuân theo qui trình, thủ tục. Mặt khác, các qui trình, thủ tục chưa rõ ràng hoặc chưa thống nhất, nên CBQL, GV chưa thật sự hiểu và thực hiện đúng các qui trình và thủ tục do TTDN công lập ban hành. Một số CBQL và GV tuy có làm theo qui trình, nhưng chủ quan bỏ sót một số bước trong qui trình.

Đối với các TTDN công lập đã kiểm định chất lượng, trong giai đoạn tự đánh giá chỉ dựa vào các tiêu chuẩn, tiêu chí đã được nhà nước ban hành một cách máy móc, mà không quan tâm đến việc xây dựng hệ thống và cơ chế ĐBCL và đưa ra được bản cam kết ĐBCL riêng dựa trên thực tiễn hoạt động của đơn vị mình. Hầu hết các TTDN có bố trí được cán bộ chuyên trách về ĐBCL, nhưng chưa phát huy hết trách nhiệm để duy trì và củng cố hệ thống ĐBCL. Chính vì thế sau khi kết thúc kiểm định chất lượng, các TTDN vẫn trở về với cung cách quản lí hành chính – tập trung.

CHƯƠNG 3**CÁC GIẢI PHÁP ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO****Ở CÁC TRUNG TÂM DẠY NGHỀ CÔNG LẬP VÙNG ĐÔNG NAM BỘ**

Dựa trên các nguyên tắc lựa chọn giải pháp và định hướng của chiến lược phát triển dạy nghề đến năm 2020. Trên cơ sở phân tích nguyên nhân dẫn đến những tồn tại trong ĐBCL đào tạo, nghiên cứu sinh đề xuất các giải pháp ĐBCL đào tạo ở các TTDN công lập vùng Đông Nam bộ như sau:

*** Giải pháp 1: Xây dựng chuẩn đầu ra của các chương trình nghề đào tạo phù hợp với yêu cầu của doanh nghiệp và thực tiễn sản xuất**

- *Mục đích và ý nghĩa của giải pháp:* Mục tiêu, nhiệm vụ được thể hiện thành mục tiêu đào tạo và được cụ thể hóa thành chuẩn đầu ra của các chương trình nghề đào tạo phù hợp với yêu cầu sử dụng lao động của địa phương và doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả giải quyết việc làm cho HV sau đào tạo.

- *Cách thức tiến hành giải pháp:* Ở các TTDN thường chỉ dừng lại ở việc bổ sung và chỉnh sửa chương trình đào tạo, hiếm khi tự xây dựng một chương trình đào tạo hoàn toàn mới. Vì thế, các TTDN cần xây dựng và ban hành qui trình bổ sung, chỉnh sửa chương trình theo mẫu nghiên cứu sinh đề xuất theo bảng 3.1 dưới đây:

Bảng 3.1: Qui trình bổ sung và chỉnh sửa chương trình

Số TT	Hoạt động	Trách nhiệm	Mô tả nội dung hoạt động	Các thủ tục cần có
1	Xác định những bất cập cần bổ sung, chỉnh sửa	GV cơ hữu	Rà soát thu thập ý kiến và tham quan thực tế ở các doanh nghiệp, các mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả để phân tích những nội dung bất cập của chương trình.	văn bản đề nghị bổ sung, điều chỉnh chương trình
2	Tổng hợp và tham khảo ý kiến chuyên gia	Bộ phận đào tạo	Tổng hợp ý kiến của các GV tham mưu cho ban giám đốc mời các nông dân sản xuất giỏi và cán bộ kỹ thuật của doanh nghiệp có liên quan xem xét góp ý về đề nghị của các GV.	Bảng tổng hợp ý kiến đề xuất của giáo viên
3	Tham khảo thêm tài liệu và thực tiễn sản xuất	Bộ phận đào tạo và GV	CBQL và GV tham khảo thêm tài liệu và thực tiễn sản xuất để thống nhất các nội dung cần bổ sung, chỉnh sửa.	Quyết định phân công CBQL và GV
4	Thông qua đề xuất cần chỉnh sửa	Hội đồng sư phạm	Họp hội đồng sư phạm để xem xét thông qua các nội dung cần bổ sung, chỉnh sửa trong chương trình	Biên bản họp hội đồng sư phạm
5	Hoàn chỉnh chương trình	Bộ phận đào tạo	Bổ sung các nội dung cần chỉnh sửa và hoàn chỉnh lại chương trình theo góp ý	Needed Chương trình được bổ

			của hội đồng sư phạm.	sung chỉnh sửa
6	Kí duyệt và ban hành	Ban giám đốc	Trình duyệt, kí, ban hành và triển khai chương trình đã được bổ sung, chỉnh sửa.	Quyết định phê duyệt chương trình

*** Giải pháp 2: Đảm bảo các điều kiện giảng dạy thực hành nghề**

- *Mục đích và ý nghĩa của giải pháp:* Khuyến khích GV tự phân đầu học tập, rèn luyện để vừa nâng cao trình độ chuyên môn vừa hoàn thiện kiến thức và kỹ năng nghề. Tăng cường hiệu quả mua sắm và sử dụng các trang thiết bị để cải thiện các điều kiện DBCL giảng dạy thực hành nghề.

- *Cách thức tiến hành giải pháp:* Có cơ chế khuyến khích tạo điều kiện thuận lợi cho GV tham quan và tiếp cận với các doanh nghiệp, các mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả, tham gia sinh hoạt chuyên môn để họ có cơ hội rèn luyện kỹ năng nghề thành thạo. Việc mua sắm các thiết bị dạy nghề chưa đúng chủng loại có thể khắc phục bằng cách tham khảo qui trình xác định danh mục thiết bị dạy nghề cần mua sắm theo bảng 3.2:

Bảng 3.2: Qui trình xác định danh mục thiết bị dạy nghề cần mua sắm

Số TT	Hoạt động	Trách nhiệm	Mô tả nội dung hoạt động	Các thủ tục cần có
1	Thông báo nguồn vốn đầu tư và định hướng mua sắm	Cán bộ thiết bị, vật tư	Cán bộ phụ trách thiết bị, vật tư tiếp nhận thông tin về các nguồn vốn đầu tư và định hướng mua sắm và thông báo cho các bộ phận, bộ môn, CBQL và GV	Bảng thông tin về nguồn vốn đầu tư và định hướng mua sắm
2	Tham quan và tham khảo ý kiến doanh nghiệp	Các Bộ môn và GV	Ban giám đốc cử CBQL và GV các bộ môn có liên quan đi tham quan, khảo sát thực tế ở doanh nghiệp và thực tiễn sản xuất	Báo cáo tổng hợp kết quả tham quan khảo sát
3	Đề xuất trang thiết bị cần mua sắm	Các Bộ môn và GV	Căn cứ vào nhu cầu trang thiết bị cần bổ sung và kết quả tham quan khảo sát, các bộ môn đề xuất các trang thiết bị cần mua sắm	Các bản đề xuất trang thiết bị cần mua sắm
4	Tổng hợp các danh mục đề xuất	Cán bộ thiết bị, vật tư	Cán bộ phụ trách thiết bị, vật tư tổng hợp và phân loại nhu cầu mua sắm trang thiết bị theo đề xuất của các bộ môn	Bảng tổng hợp danh mục cần mua sắm
5	Đối chiếu cân đối nguồn vốn lập danh mục mua sắm	Bộ phận kế toán và cán bộ thiết bị, vật tư	Bộ phận kế toán và cán bộ thiết bị, vật tư rà soát nguồn vốn và các báo giá của các doanh nghiệp cung ứng thiết bị để liệt kê số lượng và chủng loại thiết bị cần mua sắm	Bảng kê số lượng và chủng loại thiết bị cần mua sắm
6	Thông báo lấy ý kiến về danh mục dự	Cán bộ thiết bị, vật tư	Sau khi thống nhất số lượng và chủng loại thiết bị, cán bộ thiết bị vật tư thông báo cho các bộ môn có liên quan để tham khảo	Các ý kiến phản hồi của các bộ môn (nếu có)

	kiến mua sắm		ý kiến.	
7	Hợp thống nhất danh mục cần mua sắm	Ban giám đốc và các bộ môn	Bộ phận kế toán và cán bộ thiết bị, vật tư báo cáo trước cuộc họp lãnh đạo để thông qua và thống nhất danh mục thiết bị cần mua sắm lần cuối để trình ban giám đốc duyệt	Biên bản họp lãnh đạo trung tâm
8	Duyệt và tiến hành lập báo cáo kinh tế kỹ thuật	Ban giám đốc	Căn cứ biên bản họp thống nhất, Ban giám đốc phê duyệt danh mục thiết bị cần mua sắm và triển khai lập báo cáo kinh tế kỹ thuật	Quyết định phê duyệt danh mục cần mua sắm

*** Giải pháp 3: Tổ chức thực hiện tốt hoạt động giám sát giảng dạy**

- *Mục đích và ý nghĩa của giải pháp:* Cung cấp những ý kiến phản hồi xác đáng giúp GV xác định và giải quyết các vấn đề còn hạn chế, từng bước phát triển kỹ năng và cải tiến phương pháp giảng dạy theo hướng tích cực hóa người học. Đảm bảo bài giảng của GV ngày càng sát hợp với thực tế để HV tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng nghề và thái độ đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao và đa dạng của doanh nghiệp và thực tiễn sản xuất.

- *Cách thức tiến hành giải pháp:* Việc giám sát giảng dạy các lớp nghề lưu động có thể thực hiện theo qui trình sau (xem bảng 3.3):

Bảng 3.3: Qui trình giám sát giảng dạy

Số TT	Hoạt động	Trách nhiệm	Mô tả nội dung hoạt động	Các thủ tục cần có
1	Thành lập tổ giám sát giảng dạy	Bộ phận đào tạo	Căn cứ vào kế hoạch giám sát giảng dạy đã lập của các lớp nghề. Bộ phận đào tạo lập danh sách đề nghị thành lập tổ giám sát bao gồm cán bộ đào tạo, trưởng hoặc phó bộ môn và một GV có kinh nghiệm có liên quan đến nghề đào tạo.	Danh sách đề nghị thành lập tổ giám sát.
2	Xác định nhóm GV cần phải giám sát	Các Bộ môn	Bộ môn căn cứ vào kế hoạch giảng dạy để lựa chọn và đề xuất nhóm GV cần giám sát. Đặc biệt lưu ý đến các GV trẻ mới tham gia giảng dạy, chưa thành thạo kỹ năng nghề.	Danh sách đề nghị nhóm GV cần giám sát.
3	Xác định nội dung cần giám sát	Các bộ môn và bộ phận đào tạo	Tùy theo yêu cầu của từng lớp học và năng lực của GV, tổ giám sát có thể lựa chọn một số hoặc tất cả các nội dung cần giám sát	Biên bản ghi nội dung cần giám sát
4	Phổ biến và quán triệt ý nghĩa giám sát cho các GV bộ	Bộ phận đào tạo	Tổ trưởng giám sát phổ biến và quán triệt ý nghĩa và mục đích của việc giám sát chỉ nhằm góp ý cho các GV thực hiện tốt nhiệm vụ của mình và nâng cao	

	môn		được chất lượng giảng dạy.	
5	Bồi dưỡng kỹ năng giám sát cho các thành viên tham gia giám sát	Bộ phận đào tạo	Dựa trên các nội dung cần giám sát TTDN tổ chức bồi dưỡng cách thức tiến hành giám sát, góp ý cho GV và cách sử dụng ghi chép các biểu mẫu phục vụ cho giám sát.	
6	Hội ý trước khi giám sát	Các bộ môn	Tổ giám sát tiến hành hội ý phân công từng thành viên theo dõi từng nhóm nội dung cần giám sát phù hợp khả năng của từng người.	Biên bản hội ý của tổ giám sát
7	Thực hiện giám sát	Các bộ môn và bộ phận đào tạo	Theo các nội dung đã phân công, các thành viên tiến hành kiểm tra, theo dõi giám sát, ghi chép những điểm mạnh và điểm cần cải thiện của GV	Sổ tay và biểu mẫu giám sát
8	Góp ý cho GV sau giám sát	Các bộ môn và bộ phận đào tạo	Từng thành viên tổ giám sát lần lượt trình bày góp ý nêu những điểm mạnh và những điểm cần cải thiện. Các GV tiếp thu và giải trình.	Biên bản góp ý của tổ giám sát

*** Giải pháp 4: Quản lý thực hiện nội dung và qui trình thi tốt nghiệp đã đề ra**

- *Mục đích và ý nghĩa của giải pháp:* Đảm bảo cho HV tốt nghiệp có đủ năng lực thực hành nghề đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp và thực tiễn sản xuất. HV tốt nghiệp có thể có việc làm ngay tại các doanh nghiệp hoặc ổn định việc làm tại chỗ, nâng cao thu nhập, thoát nghèo bền vững tránh lãng phí trong đào tạo.

- *Cách thức tiến hành giải pháp:* Theo kinh nghiệm thực tiễn, nghiên cứu sinh đề xuất các TTDN cần thiết lập và chỉ đạo thực hiện đúng theo qui trình thi tốt nghiệp sau đây (xem bảng 3.4):

Bảng 3.4: Qui trình thi tốt nghiệp

STT	Hoạt động	Trách nhiệm	Mô tả nội dung hoạt động	Các thủ tục cần có
1	Báo cáo kết thúc lớp học	GV trực tiếp giảng dạy	Trước khi kết thúc lớp học một tuần GV trực tiếp giảng dạy phải có báo cáo kết thúc lớp học kèm theo sổ điểm danh có xác nhận của ban cán sự lớp và cán bộ địa phương theo dõi lớp học	Phiếu báo kết thúc khóa học
2	Xét tư cách dự thi của HV	Bộ phận đào tạo	Bộ phận đào tạo chủ trì cùng bộ môn họp xét tư cách dự thi của từng HV theo đề nghị của GV và có biên bản xét duyệt trình ban giám đốc đưa ra quyết định	Biên bản xét tư cách dự thi của HV
3	Ra đề thi tốt nghiệp	GV trực tiếp giảng dạy	Mỗi GV phải ra ít nhất 10 đề kiểm tra bằng trắc nghiệm và 10 đề thi tốt nghiệp. Các đề kiểm tra và thi tốt nghiệp phải phù hợp với mục tiêu của từng mô đun dạy	

			học và có sự góp ý lựa chọn của cán bộ kỹ thuật doanh nghiệp	
4	Chuẩn bị đề thi tốt nghiệp	Bộ phận đào tạo	Bộ phận đào tạo sẽ lựa chọn ngẫu nhiên trong các bộ đề thi này để ra đề thi tốt nghiệp. Đề thi được bỏ vào phong bì và niêm phong cẩn thận. Khi bắt đầu thi mới được mở trước sự chứng kiến của HV lớp học	Đề thi tốt nghiệp được niêm phong
5	Chuẩn bị cơ sở vật chất	Bộ phận hành chính	Chuẩn bị phòng học thi lý thuyết và máy móc, dụng cụ vật tư thi thực hành	
6	Thành lập hội đồng thi tốt nghiệp	Bộ phận đào tạo	Thành lập hội đồng thi tốt nghiệp (mời cán bộ địa phương tham gia hội đồng thi tốt nghiệp và cán bộ doanh nghiệp tham gia chấm bài thi thực hành khi thi tốt nghiệp)	Quyết định thành lập hội đồng thi tốt nghiệp
7	Tổ chức thi tốt nghiệp và chấm thi	Hội đồng thi	Tổ chức thi tốt nghiệp và chấm thi nghiêm túc theo đúng qui chế đã ban hành	Biên bản coi thi và chấm thi
8	Báo cáo kết quả thi tốt nghiệp	Bộ phận đào tạo và GV	GV thực hiện chấm thi lên bảng điểm gọi bộ phận đào tạo tổng hợp làm báo cáo chung	Bảng báo cáo kết quả và bảng điểm thi

*** Giải pháp 5: Thiết lập, duy trì và củng cố mối quan hệ với cộng đồng và doanh nghiệp**

- Mục đích và ý nghĩa của giải pháp: Tận dụng con người, cơ sở vật chất thiết bị nhằm nâng cao CLĐT, năng lực hành nghề cho HV đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp và thực tiễn sản xuất.

- Cách thức tiến hành giải pháp: Qua thực tiễn quản lý, nghiên cứu sinh đề xuất các TTDN có thể xây dựng một chương trình phối hợp như sau (xem bảng 3.5)

Bảng 3.5: Chương trình phối hợp với chính quyền địa phương và đoàn thể hỗ trợ việc làm cho HV tốt nghiệp

STT	Hoạt động	Trách nhiệm	Mô tả nội dung hoạt động	Các thủ tục cần có
1	Đối với các nghề công nghiệp và TTCN	TTDN và doanh nghiệp	TTDN sẽ liên kết ký hợp đồng cung ứng lao động hoặc liên hệ với các doanh nghiệp hoặc cơ sở sản xuất kinh doanh và dịch vụ để đưa HV vào làm việc hoặc đi xuất khẩu lao động	Các hợp đồng ký kết với các doanh nghiệp
2	Đối với các nghề dịch vụ	TTDN và chính quyền địa phương, đoàn thể	Các đoàn thể phối hợp với các xã, thị trấn hỗ trợ các điều kiện cần thiết và giúp cho HV sau đào tạo được vay vốn để tự mở cơ sở sản xuất kinh doanh và dịch vụ. TTDN sẽ tiếp tục thực hiện vai	Các hợp đồng bảo lãnh vay vốn tín dụng ưu đãi

			trò tư vấn kỹ thuật cho HV	
3	Đối với các nghề nông nghiệp	TTDN và chính quyền địa phương, đoàn thể	Sau khi đào tạo, TTDN tìm kiếm và giới thiệu các doanh nghiệp hoặc nơi cung ứng vật tư và bao tiêu sản phẩm. Các đoàn thể phối hợp với các xã, thị trấn lựa chọn người làm đối tác và hướng dẫn giúp HV vay vốn để SXKD	Các hợp đồng cung ứng vật tư và bao tiêu sản phẩm của doanh nghiệp
4	Đánh giá hiệu quả giải quyết việc làm cho HV sau đào tạo	TTDN và chính quyền địa phương, đoàn thể	Các địa phương và đoàn thể đã hỗ trợ cụ thể những gì để giải quyết việc làm cho HV sau đào tạo? Bao nhiêu phần trăm HV được ổn định việc làm sau đào tạo? Tổng hợp phân tích các báo cáo kết quả hỗ trợ của các bên có liên quan; phỏng vấn trực tiếp một số HV tốt nghiệp theo định kì hoặc thông qua việc khảo sát thực tế	Các phiếu khảo sát doanh nghiệp, HV tốt nghiệp và các báo cáo của TTDN và chính quyền địa phương, đoàn thể

*** Giải pháp 6: Thường xuyên tự kiểm tra, đánh giá hệ thống ĐBCL đào tạo**

- *Mục đích và ý nghĩa của giải pháp:* Khắc phục những hạn chế tồn tại, chông chéo, nâng cao hiệu quả tổ chức quản lý quá trình đào tạo, phát huy tính chủ động, sáng tạo, nâng cao trách nhiệm của từng bộ phận, cá nhân phấn đấu thực hiện theo từng tiêu chuẩn, tiêu chí ĐBCL theo các qui trình, thủ tục đã đề ra, làm cơ sở cho việc tự đánh giá và kiểm định chất lượng góp phần củng cố thương hiệu và gia tăng vị thế cạnh tranh của TTDN.

- *Cách thức tiến hành giải pháp:* Các TTDN công lập phải dựa trên cơ sở mục tiêu, nhiệm vụ và các tiêu chuẩn, tiêu chí đã được nhà nước ban hành và thực tiễn hoạt động của đơn vị, để lựa chọn các tiêu chuẩn, tiêu chí phù hợp với thực tiễn hoạt động của TTDN. Các tiêu chuẩn, tiêu chí và chỉ số này hợp thành một hệ thống ĐBCL và được tóm tắt thành một bản cam kết về chất lượng đầu ra và điều kiện ĐBCL đào tạo. Để xây dựng được bản cam kết về chất lượng các TTDN công lập có thể tham khảo bản cam kết theo bảng 3.6 dưới đây:

Bảng 3.6: Bản cam kết ĐBCL đào tạo của TTDN huyện Định Quán

STT	Nội dung cam kết
A	CHẤT LƯỢNG ĐẦU RA
1	70% HV có kiến thức, kỹ năng và thái độ đáp ứng yêu cầu doanh nghiệp
2	80% HV áp dụng được kiến thức, kỹ năng nghề đã học để nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm
3	70% HV sau tốt nghiệp có việc làm ổn định, nâng cao thu nhập
B	CHẤT LƯỢNG ĐẦU VÀO
I	Mục tiêu và nhiệm vụ
1	60% chương trình nghề đào tạo có chuẩn đầu ra phù hợp với yêu cầu của doanh nghiệp

	và thực tiễn sản xuất
II	Chương trình đào tạo
1	Có đầy đủ chương trình cho các nghề đào tạo
2	100% mô đun giảng dạy có bài giảng của GV và tài liệu học tập của HV
III	Đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý
1	90% CBQL, GV được bồi dưỡng nghiệp vụ, chuyên môn hàng năm
2	90% GV phải tự học tập rèn luyện thành thạo kỹ năng nghề đang dạy
IV	Điều kiện cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập
1	Đủ trang thiết bị thực hành nghề tối thiểu theo qui định
2	Cung cấp đủ vật tư theo yêu cầu của chương trình cho các lớp nghề
V	Quản lý tài chính
1	Công khai, minh bạch về tài chính theo qui định
2	Thực hiện đúng chế độ tự kiểm tra tài chính
C	CHẤT LƯỢNG QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO
I	Tổ chức quản lý
1	Mô tả đầy đủ công việc, nhiệm vụ, quyền hạn của các bộ phận, CBQL, GV
2	Đánh giá chất lượng CBQL, GV định kì theo hiệu quả công việc
II	Hoạt động dạy học
1	80% lịch giảng dạy được sắp xếp linh hoạt phù hợp với nhu cầu người học
2	90% HV được thực tập ở doanh nghiệp hoặc ở các mô hình sản xuất
3	Thực hiện giám sát giảng dạy trên 80% lớp nghề lưu động
III	Đánh giá kết quả học tập của học viên
1	Thực hiện nghiêm túc qui trình thi tốt nghiệp
2	90% đề thi và kiểm tra sát hợp với mục tiêu của từng mô đun giảng dạy
IV	Mối quan hệ với các doanh nghiệp và chính quyền địa phương
1	Sẵn sàng kí hợp đồng đào tạo và cung ứng lao động với các doanh nghiệp
2	Có chương trình phối hợp giải quyết việc làm tại chỗ cho HV sau tốt nghiệp

*** Lấy ý kiến và thử nghiệm các giải pháp đã đề xuất**

Qua lấy ý kiến các chuyên gia cho thấy các giải pháp đều phù hợp với thực tiễn, đều cấp thiết và khả thi. Tuy có một số ý kiến băn khoăn về tính khả thi của các giải pháp đã đề xuất, nhưng hầu hết ý kiến cho rằng phải đổi mới về phương pháp quản lý ở TTDN từ phương thức quản lý theo hành chính - tập trung sang QLCL.

Kết quả thử nghiệm 3 giải pháp ở TTDN huyện Định Quán cho thấy: việc áp dụng các giải pháp mà luận án đề xuất đã tạo thuận lợi cho việc quản lý, nâng cao được chất lượng và hiệu quả các hoạt động của TTDN; Kết quả thử nghiệm khẳng định tính hợp lý của cơ chế và qui trình đảm bảo chất lượng ở TTDN và chứng minh được giả thuyết khoa học đã đề ra.

PHẦN KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

1. Kết luận

1.1 Quản lý chất lượng đào tạo ở các CSDN là hoạt động quản lý tác nghiệp trong nội bộ CSDN và các hoạt động phối hợp với các đối tác bên ngoài để định hướng và kiểm soát hệ thống CLĐT nhằm đảm bảo và không ngừng nâng cao CLĐT theo mục tiêu đã đặt ra và đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động.

1.2. Với đặc điểm đào tạo hết sức linh hoạt từ ngành nghề, chương trình đào tạo, đội ngũ GV, cơ sở vật chất thì việc áp dụng cấp độ ĐBCL là phù hợp với thực tiễn hoạt động ở các TTDN công lập hiện nay.

1.3. Đảm bảo chất lượng đào tạo ở các TTDN công lập là hoạt động quản lý tác nghiệp trong phạm vi nội bộ TTDN công lập và các hoạt động phối hợp với các đối tác bên ngoài để định hướng và kiểm soát hệ thống ĐBCL đào tạo, nhằm tạo được sự tin tưởng rằng HV tốt nghiệp có đủ kiến thức, kỹ năng và thái độ theo mục tiêu đã đặt ra và đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động.

1.4. Các trung tâm dạy nghề công lập có thể phát triển cách thức “tự đánh giá” với hệ thống ĐBCL đào tạo có các tiêu chí, tiêu chuẩn cần thiết trước mắt phù hợp với đặc điểm và nguồn lực hiện có của mình, kết hợp với quá trình kiểm định chất lượng khi cần thiết. Tự đánh giá gắn với ĐBCL bên trong được coi là một mắt xích của quá trình ĐBCL.

1.5. Hệ thống ĐBCL đào tạo ở các TTDN công lập bao gồm hệ thống CLĐT và các qui trình quản lý hệ thống đó dùng để thực hiện quản lý đồng bộ, đạt được những tiêu chí, tiêu chuẩn do nhà nước ban hành và phù hợp với đặc điểm và điều kiện cụ thể của TTDN công lập, nhằm tạo được sự tin tưởng rằng HV tốt nghiệp có đủ kiến thức và kỹ năng và thái độ theo mục tiêu đã đặt ra và đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động.

1.6. Qui trình ĐBCL đào tạo ở các TTDN công lập sẽ bao gồm các nội dung và được tiến hành theo trình tự các bước sau: Xác lập chuẩn mực của hệ thống CLĐT; Xây dựng các qui trình cần thiết để quản lý hệ thống CLĐT; Xác định các tiêu chí đánh giá hệ thống CLĐT và các qui trình cần thiết để quản lý hệ thống CLĐT; Vận hành và tự đánh giá hệ thống ĐBCL đào tạo.

1.7. Kết quả khảo sát đã chỉ rõ những ưu điểm và tồn tại trong ĐBCL ở các TTDN công lập. Trên cơ sở phân tích các nguyên nhân dẫn đến những tồn tại này, luận án đã đề xuất 6 giải pháp để khắc phục những tồn tại đó nhằm nâng cao CLĐT ở các TTDN công lập vùng Đông Nam Bộ. Các giải pháp đó là:

- Xây dựng chuẩn đầu ra của các chương trình nghề đào tạo phù hợp với yêu cầu của doanh nghiệp và thực tiễn sản xuất;
- Đảm bảo các điều kiện giảng dạy thực hành nghề;
- Tổ chức thực hiện tốt hoạt động giám sát giảng dạy;

- Quản lí thực hiện nội dung và qui trình thi tốt nghiệp đã đề ra;
- Thiết lập, duy trì và củng cố mối quan hệ với cộng đồng và doanh nghiệp;
- Thường xuyên tự kiểm tra, đánh giá hệ thống ĐBCL đào tạo.

2. Khuyến nghị

2.1. Với Trung ương

- Tạo điều kiện cho các TTDN công lập có cơ cấu tổ chức bộ máy, cơ chế tài chính và nguồn lực ổn định để thực hiện tốt công tác ĐBCL đào tạo.

- Sửa đổi các tiêu chuẩn, tiêu chí kiểm định chất lượng sát với thực tế của các TTDN; Khuyến khích và có lộ trình bắt buộc các TTDN công khai bản cam kết chất lượng và chuẩn đầu ra của các TTDN cho khách hàng mục tiêu của họ, trong đó có nhà nước.

- Cần thể chế hóa việc hỗ trợ giải quyết việc làm cho HV sau đào tạo bằng các cơ chế chính sách cụ thể như: Khuyến khích và có lộ trình bắt buộc các doanh nghiệp có trách nhiệm phối hợp với TTDN trong đào tạo cung ứng lao động hoặc đào tạo lại hoặc bồi dưỡng nâng cao tay nghề cho công nhân; Tạo điều kiện cho doanh nghiệp vay vốn ưu đãi mở rộng sản xuất, để thu hút thêm nhiều lao động hoặc bao tiêu sản phẩm cho HV sau tốt nghiệp.

2.2. Với các địa phương

- Chính quyền các địa phương cần có qui hoạch phát triển nhân lực, chỉ rõ ngành nghề và dự báo số lượng nhân lực cần đào tạo, TTDN công lập sẽ dựa vào đó lựa chọn nghề đào tạo thích hợp, nhằm góp phần đáp ứng nguồn nhân lực cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Các sở LĐTBXH nên tổ chức xây dựng các chương trình đào tạo sơ cấp nghề phổ biến, để tránh lãng phí và đảm bảo được chuẩn đầu ra thống nhất ở từng địa phương.

2.3. Với các trung tâm dạy nghề

- Triển khai các giải pháp ĐBCL đào tạo đã đề xuất trong luận án, để từng bước nâng cao CLĐT của đơn vị mình.

- Thiết lập hệ thống ĐBCL đào tạo và đưa ra được bản cam kết chất lượng của đơn vị mình và dựa trên bản cam kết này để thường xuyên tự đánh giá, từng bước nâng dần và hoàn thiện nó, khi nào cảm thấy đạt được tương đối các tiêu chuẩn, tiêu chí do nhà nước ban hành thì đăng kí để được các tổ chức kiểm định chất lượng tiến hành đánh giá ngoài và công nhận đạt cấp độ chất lượng đã đăng kí.